

Số : 03/2025/CV-DSP

Tp.HCM, ngày 20 tháng 1 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau :

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ

Mã chứng khoán : DSP

Địa chỉ : Số 3 đường Hòa Bình, phường 3, quận 11, Tp.HCM

Điện thoại : 02838 650 921

Fax: 02838 655 930

Mail : sontran@damsenpark.vn

Website : phuthotourist.vn

2. Nội dung công bố

- BCTC quý 4/2024

Báo cáo tài chính riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Báo cáo tài chính hợp nhất (TCNY có công ty con) ;

Báo cáo tài chính tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm ...).

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm ...).

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước.

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại .

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn <http://www.phuthotourist.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4/2025.



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Bá

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DU LỊCH PHÚ THỌ

Số 03 Đường Hòa Bình, Phường 03, Quận 11, TP.HCM

ĐT : 028 3865 0921 Fax : 028 3865 5930

Website: www.phuthotourist.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 04 NĂM 2024

**(Theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài Chính)**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		398 245 956 142	579 106 693 466
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45 409 601 172	21 734 624 292
1. Tiền	111		2 409 601 172	6 734 624 292
2. Các khoản tương đương tiền	112		43 000 000 000	15 000 000 000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	172 500 000 000	425 000 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		172 500 000 000	425 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn			172 500 000 000	425 000 000 000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		153 010 693 309	105 686 527 780
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	14 475 320 528	14 154 441 540
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	959 935 542	2 614 937 601
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	149 044 369 556	91 495 924 239
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11 487 829 917)	(2 597 673 200)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	18 897 600	18 897 600
IV- Hàng tồn kho	140	V.8	2 277 137 661	1 992 673 954
1. Hàng tồn kho	141		2 277 137 661	1 992 673 954
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		25 048 524 000	24 692 867 440
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	2 664 659 907	2 314 534 045
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22 383 864 093	22 378 333 395
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		584 795 557 300	419 971 984 705
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		12 620 452 999	13 148 452 999
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		240 000 000	240 000 000
6. Phải thu dài hạn khác	216		19 420 452 999	19 948 452 999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Tài sản cố định	220		101 368 325 633	95 920 297 055
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	101 098 377 053	95 481 268 391
- Nguyên giá	222		614 899 401 102	592 775 190 971
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(513 801 024 049)	(497 293 922 580)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	269 948 580	439 028 664
- Nguyên giá	228		30 619 998 950	31 014 392 390
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30 350 050 370)	(30 575 363 726)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10 693 061 669	8 880 155 969
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	10 693 061 669	8 880 155 969
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		441 058 624 495	291 592 624 495
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		33 605 592 683	33 605 592 683
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1 824 093 188)	(1 290 093 188)
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác			(1 824 093 188)	(1 290 093 188)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		156 000 000 000	6 000 000 000
VI- Tài sản dài hạn khác	260		19 055 092 504	10 430 454 187
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	19 055 092 504	10 430 454 187
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		983 041 513 442	999 078 678 171
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		58 651 778 526	53 759 425 963

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I- Nợ ngắn hạn	310		55 676 778 526	50 794 425 963
1. Phải trả cho người bán	311	V.13	12 024 263 191	7 489 688 313
2. Người mua trả tiền trước	312		26 257 000	26 911 287
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	479 043 066	584 250 780
4. Phải trả người lao động	314		6 355 759 000	6 232 448 000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5 132 727 291	4 678 181 836
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	384 698 448	240 809 789
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	31 266 382 542	31 526 487 970
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7 647 988	15 647 988
II- Nợ dài hạn	330		2 975 000 000	2 965 000 000
7. Phải trả dài hạn khác	337		2 975 000 000	2 965 000 000
B- Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		924 389 734 916	945 319 252 208
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.17	924 389 734 916	945 319 252 208
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(332 137 189 364)	(311 207 672 072)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(311 207 672 072)	(313 540 032 921)
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		(20 929 517 292)	2 332 360 849
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		983 041 513 442	999 078 678 171

Người lập biểu



Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Huỳnh Ngọc Cách

Ngày 07 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc



Hoàng Văn Bá

DN- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2024
(Loại trừ doanh thu và chi phí nội bộ)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Số Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18	32 640 772 193	36 690 274 043	194 080 618 998	212 215 149 864
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		32 640 772 193	36 690 274 043	194 080 618 998	212 215 149 864
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19	64 575 664 199	62 825 805 654	233 199 086 377	234 789 489 473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(31 934 892 006)	(26 135 531 611)	(39 118 467 379)	(22 574 339 609)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.20	16 275 936 776	19 961 198 702	47 196 827 704	64 108 564 599
7. Chi phí tài chính	22	V.21	1 095 575 545	277 806 880	1 095 575 545	1 253 291 810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		561 575 545	17 917 808	561 575 545	993 402 738
8. Chi phí bán hàng	25	V.22	1 207 494 338	984 007 570	4 739 543 289	6 747 877 886
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.23	12 970 553 511	8 260 992 444	23 674 939 525	31 949 263 634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(30 932 578 624)	(15 697 139 803)	(21 431 698 034)	1 583 791 660
11. Thu nhập khác	31	V.24	217 803 947	(151 905 540)	502 180 742	984 451 021
12. Chi phí khác	32	V.25	(13 421 043)	(25 567 811)		235 881 832
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		231 224 990	(126 337 729)	502 180 742	748 569 189
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(30 701 353 634)	(15 823 477 532)	(20 929 517 292)	2 332 360 849
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.27				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(30 701 353 634)	(15 823 477 532)	(20 929 517 292)	2 332 360 849
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.28				

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Huyền Ngọc Cách

Ngày 14 Tháng 01 Năm 2025

Tổng giám đốc



Hoàng Văn Bá

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 4

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		205 905 502 253	230 062 939 255
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(117 516 571 008)	(115 200 194 054)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(53 898 354 888)	(51 715 230 419)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(561 575 545)	(1 162 849 314)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3 293 898)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		63 575 674 083	60 862 536 213
7. Tiền chi khác cho HĐKD	07		(161 953 374 652)	(108 932 211 196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(64 451 993 655)	13 914 990 485
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(15 266 963 152)	(16 059 415 194)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(366 000 000 000)	(451 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		468 500 000 000	536 200 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		893 933 687	13 277 078 428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		88 126 970 535	82 417 663 234
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		52 000 000 000	6 000 000 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(52 000 000 000)	(85 500 000 000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40			(79 500 000 000)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		23 674 976 880	16 832 653 719
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21 734 624 292	4 901 970 573
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		45 409 601 172	21 734 624 292

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Huỳnh Ngọc Cách

Ngày 19 Tháng 01 Năm 2025

Tổng giám đốc



Hoàng Văn Bá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17/05/2016.

Ngày 17/5/2024, Công ty thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 14.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 03 Đường Hòa Bình, Phường 03, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.186.840.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.186.840.000.000 đồng; tương đương 118.684.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn, lữ hành ...

3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch vui chơi giải trí, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, dịch vụ du lịch sinh thái rừng ngập mặn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh xông hơi xoa bóp, karaoke;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế - nội địa;
- Đại lý bán vé máy bay, tàu thủy, tàu lửa;
- Mua bán: hàng lưu niệm, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, lương thực thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm, hàng dệt may, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hoa, cá kiểng, động vật (chim, cá sấu, rắn, rắn);
- Quảng cáo;
- Tổ chức liên hoan, hội chợ;
- Giữ rừng.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các điểm kinh doanh sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Công viên Văn hóa Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khu du lịch sinh thái Rừng ngập mặn Vàm Sát	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ vui chơi, giải trí
Khách sạn Phú Thọ	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú, ăn uống
Nhà hàng Thủy Tạ Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ ăn uống
Trung tâm dịch vụ du lịch Đầm Sen	Tp. Hồ Chí Minh	Dịch vụ du lịch

Thông tin về công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

3 Các khoản nợ phải thu(Tiếp theo)

Theo điều 6 của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 03 năm trở lên.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 7	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 7	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5	năm
- Tài sản cố định khác	4 - 15	năm
- Phần mềm quản lý	3 - 6	năm

6 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

6 Chi phí trả trước (Tiếp theo)

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ trong 10 năm kể từ ngày cổ phần hoá theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05/9/2014 từ ngày phát sinh lợi thế kinh doanh và Công văn số 13956/CT-TTHT ngày 21/11/2019 do Cục thuế TP.HCM ban hành về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN. Từ năm 2021, Công ty phân bổ phần còn lại trong 3 năm theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2020 có hiệu lực thi hành và Công văn số 3255/CTTPHCM-TTHT ngày 08 tháng 4 năm 2022 do Cục thuế TP.HCM ban hành trả lời câu hỏi của Công ty về chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Công ty đã phân bổ hết chi phí lợi thế kinh doanh vào tháng 11/2023.

7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

8 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về sử dụng dịch vụ phòng massage, vé trọn gói, doanh thu bảo vệ rừng

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi ngân hàng, cổ tức và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

14 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do Các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1,800,284,500	3,511,651,000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	577,380,072	3,193,756,292
Tiền đang chuyển	31,936,600	29,217,000
Các khoản tương đương tiền	<u>43,000,000,000</u>	<u>15,000,000,000</u>
	<u>45,409,601,172</u>	<u>21,734,624,292</u>

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Ngắn hạn	172,500,000,000	425,000,000,000
- Dài hạn	156,000,000,000	6,000,000,000
	<u>328,500,000,000</u>	<u>431,000,000,000</u>

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
b Đầu tư vào Công ty liên kết	253,277,125,000		253,277,125,000	
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	253,277,125,000		253,277,125,000	
c Đầu tư vào đơn vị khác	33,605,592,683	(1,824,093,188)	33,605,592,683	(1,290,093,188)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	29,442,390,096		29,442,390,096	
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	4,163,202,587	(1,824,093,188)	4,163,202,587	(1,290,093,188)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

d Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Thành phố Hồ Chí Minh	33,54%	33,54%	Dịch vụ vui chơi, giải trí và các dịch vụ khác
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Thành phố Đà Lạt	13,67%	13,67%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn Đông Hà	Tỉnh Quảng Trị	3,23%	3,23%	Dịch vụ nhà hàng, khách sạn

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần truyền thông và Dịch vụ truyền hình TVC	89,275,000	(89,275,000)	89,275,000	(89,275,000)
Công ty TNHH Na Ka intertainment	28,200,000	(28,200,000)	28,200,000	(28,200,000)
Công ty TNHH dịch vụ Mono Event	49,285,000	(49,285,000)	49,285,000	(49,285,000)
Công ty TNHH chăm sóc sức khỏe Nhất Phẩm Hoàng Gia	2,471,730,400	(2,251,730,400)	2,471,730,400	(2,251,730,400)
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương CN TCT Điện lực TP.HCM TNHH- Cty Điện lực Phú Thọ	25,500,000		185,050,823	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Vietbank	429,683,800		40,028,300	
Ban quản lý rừng phòng hộ cần Giờ	372,723,385			
Công ty TNHH Đầu tư Ziuka	191,565,000			
Các khoản phải thu khách hàng khác	1,198,018,426		1,671,532,500	
	14,475,320,528	(11,437,829,917)	14,154,441,540	(2,547,673,200)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG(Tiếp theo)

b) Dài hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
	<u>240,000,000</u>	<u>(240,000,000)</u>	<u>240,000,000</u>	<u>(240,000,000)</u>

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
DNTN TM XNK Kim Khánh		-	396,310,332	
Công ty TNHH BingoZ	177,066,000	-		
Công ty TNHH XDTMMT				
Dương Long	248,900,000		295,100,000	
Các khoản trả trước cho người bán khác	533,969,542	-	1,923,527,269	
	<u>959,935,542</u>	<u>-</u>	<u>2,614,937,601</u>	

5 PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về cổ tức được chia	9,725,841,600		9,725,841,600	
Phải thu về lãi tiền gửi	6,614,898,687	-	8,072,828,682	
Tạm ứng	249,320,000	-	204,422,000	
Ký cược, ký quỹ	105,295,792		158,138,792	
Phải thu tiền thuê đất bổ sung từ 2010 đến 16/5/2016 - Cty TNHH MTV DV DL Phú Thọ	2,728,877,249		2,728,877,249	
Phải thu Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn- TNHH MTV (*).	70,224,591,554		70,224,591,554	
Tạm nộp tiền thuê đất giai đoạn trước cổ phần hóa theo thông báo số 47630/TB-CCT(**)	35,479,776,602			
Tạm nộp tiền lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất giai đoạn trước cổ phần hóa theo thông báo số 47630/TB-CCT(**)	23,543,543,710			
Công ty Lavifood	50,000,000	(50,000,000)	50,000,000	(50,000,000)
Công ty cổ phần TM & SX Hùng Đại Dương	195,454,545		195,454,545	
Phải thu khác	126,769,817	-	135,769,817	
	<u>149,044,369,556</u>	<u>(50,000,000)</u>	<u>91,495,924,239</u>	<u>(50,000,000)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

5 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVXIII ngày 18/06/2020 : phải thu TCT lợi nhuận sau thuế giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 = 75.271.406.874đ ; Cán trừ phải nộp lãi chậm nộp lợi nhuận về TCT = 12.652.068.169đ theo công văn số 837/TCT-TCKT của Tổng Công ty DL Sài Gòn ngày 12/10/2020 : 75.271.406.874đ - 12.652.068.169đ = 62.619.338.705đ.

Theo công văn số 319/KV XIII-TH ngày 23/07/2021 của KTNN KVXIII: giảm nộp về Công ty mẹ số tiền 7.605.252.849đ . Do đó, số tiền phải thu Tổng Công ty DL Sài Gòn là: 62.619.338.705đ + 7.605.252.849đ = 70.224.591.554đ.

(**) Công ty thực hiện tạm nộp tiền thuê đất địa chỉ số 03 Hòa Bình - Công viên văn hóa Đầm Sen giai đoạn trước cổ phần hóa, theo nghị quyết số 06/2024/HĐQT/NQ ngày 30/9/2024 và quyết định số 1320/QĐ-CT-CC ngày 24/7/2024 số tiền 55.585.521.614 đồng (trong đó tiền thuê đất là 35.479.776.602 đồng và tiền phạt chậm nộp là 20.105.745.012 đồng) , chờ quyết toán giai đoạn chuyển thể. Ghi chú: Theo thông báo số 337/TB-CCTQ11 ngày 31/3/2020 của Chi cục thuế quận 11, truy thu tiền thuê đất địa chỉ số 03 Hòa Bình - Công viên văn hóa Đầm Sen giai đoạn từ 01/01/1996 đến 30/6/214 là 162.470.761.414 đồng, Chi cục thuế quận 11 tự căn trừ các khoản tiền thuê đất Công ty đã nộp Ngân sách từ thời điểm năm 2020 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước và các khoản tiền thuê đất Công ty nộp ngân sách từ năm 2020 đến 30/6/2024 theo các thông báo của Chi cục thuế quận 11, nên số tiền cưỡng chế nợ thuế theo thông báo số 47630/TB-CCT là 55.585.521.614 đồng.

Ngày 02/12/2024, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam thực hiện trích số tiền 3.437.798.698 đồng từ tài khoản của Công ty theo Quyết định số 1720/QĐ-CC-CT và lệnh thu ngân sách Nhà nước ngày 19/11/2024 của Chi Cục thuế Quận 11 về việc cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế.

b) Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	990,000,000	-	1,518,000,000	
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000		200,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen(*)	10,960,656,948	(6,800,000,000)	10,960,656,948	(6,800,000,000)
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư(**)	190,000,000		190,000,000	
Phải thu liên quan Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020(**)	7,042,796,051		7,042,796,051	
Thẩm định giá tài sản Bowling	37,000,000		37,000,000	
	<u>19,420,452,999</u>	<u>(6,800,000,000)</u>	<u>19,948,452,999</u>	<u>(6,800,000,000)</u>

Chi tiết các khoản phải thu liên quan đến Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
* Cho vay	6,600,000,000	6,600,000,000
* Chi phí lãi vay	1,432,135,066	1,432,135,066
* Các khoản trả hộ cho Công ty Kexim và siêu thị	2,032,385,490	2,032,385,490
* Khoản phải thu liên quan đến nhập vật tư	240,000,000	240,000,000
* Thuế GTGT trả hộ	615,227,301	615,227,301
* Các khoản khác	77,909,091	40,909,091
** Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Chi phí luật sư	190,000,000	190,000,000
** Phải thu liên quan TT Thương mại Bowling Đầm Sen - Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6-2020	7,042,796,051	7,042,796,051
	<u>18,230,452,999</u>	<u>18,193,452,999</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

5 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

*Các khoản phải thu này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của TT Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

** Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

6 TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản cố định	18,897,600	18,897,600
	<u>18,897,600</u>	<u>18,897,600</u>

7 NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Văn phòng Luật sư An Thái	200,000,000	(200,000,000)	200,000,000	(200,000,000)
Ông Võ Trung Thiệp	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt	6,600,000,000	(6,600,000,000)	6,600,000,000	(6,600,000,000)
	<u>7,040,000,000</u>	<u>(7,040,000,000)</u>	<u>7,040,000,000</u>	<u>(7,040,000,000)</u>

- Các khoản nợ xấu đã quá hạn thanh toán trên 3 năm và được công ty trích lập dự phòng 100%.

8 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1,931,323,413	1,554,254,431
Hàng hoá	345,814,248	438,419,523
	<u>2,277,137,661</u>	<u>1,992,673,954</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	265,797,771	771,318,398
- Chi phí sửa chữa	1,740,998,549	1,201,627,506
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	657,863,587	341,588,141
	<u>2,664,659,907</u>	<u>2,314,534,045</u>
b) Dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ	2,169,632,157	254,415,217
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	8,301,387,765	2,734,428,193
- Chi phí khấu hao Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen	6,995,003,594	6,995,003,594
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,589,068,988	446,607,183
	<u>19,055,092,504</u>	<u>10,430,454,187</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	3,489,643,663	27,524,748,727	31,014,392,390
- Mua trong kỳ			
- Giảm trong kỳ (thanh lý, nhượng bán)	-394,393,440		-394,393,440
Số dư cuối kỳ	<u>3,095,250,223</u>	<u>27,524,748,727</u>	<u>30,619,998,950</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,050,614,999	27,524,748,727	30,575,363,726
- Khấu hao trong kỳ	169,080,084	-	169,080,084
- Giảm trong kỳ (thanh lý, nhượng bán)	-394,393,440		-394,393,440
Số dư cuối kỳ	<u>2,825,301,643</u>	<u>27,524,748,727</u>	<u>30,350,050,370</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	439,028,664	-	439,028,664
Tại ngày cuối kỳ	<u>269,948,580</u>	<u>-</u>	<u>269,948,580</u>

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29.605.518.950

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
11.1		
Quy hoạch kiến trúc cảnh quan các địa điểm kinh doanh :	3,248,515,161	3,248,515,161
Lập quy hoạch kiến trúc cảnh quan - CVĐS	1,377,727,273	1,377,727,273
Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 - CVĐS	1,710,181,825	1,710,181,825
Lập quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500 Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	160,606,063	160,606,063
11.2 Hoàn thiện hồ sơ sử dụng đất :	1,794,470,586	1,794,470,586
Dịch vụ tư vấn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - CVĐS	1,038,750,455	1,038,750,455
Lập thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - 79 và 83 Hoà Bình	272,727,272	272,727,272
Đo vẽ bản đồ 79 và 83 Hoà Bình	5,163,636	5,163,636
Lập thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - KSPT	301,465,587	301,465,587
Lập thủ tục xin thuê đất Khu du lịch ST RNM Vàm Sát	176,363,636	176,363,636
11.3 Công trình Nhà Tuyết - CVĐS : Tư vấn thiết kế ý tưởng kỹ thuật , Báo cáo khả thi và tư vấn mời thầu.	501,955,297	501,955,297
11.4 Cải tạo Thuyền Cung	1,211,884,126	
11.5 Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp các hạng mục - CVĐS	2,759,872,863	2,109,760,380
11.6 Cải tạo văn phòng TTDL		49,090,909
11.7		
Khu vui chơi nghỉ dưỡng sinh thái Đầm sen - Ban Mê	1,176,363,636	1,176,363,636
Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	299,090,909	299,090,909
Lập quy hoạch mặt bằng phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi	427,272,727	427,272,727
Lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500	450,000,000	450,000,000
	<u>10,693,061,669</u>	<u>8,880,155,969</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	CỘNG
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	358,723,175,148	194,322,703,038	30,760,978,246	5,011,070,201	3,957,264,338	592,775,190,971
Số tăng trong kỳ	21,961,827,257	5,525,592,270	1,549,461,939		180,000,000	29,216,881,466
<i>Mua sắm trong kỳ</i>	270,020,000	1,085,736,364	1,549,461,939			2,905,218,303
<i>Tăng theo BCKT giá trị QT</i>	21,691,807,257	4,439,855,906			180,000,000	26,311,663,163
<i>Năng cấp</i>						
Số giảm trong kỳ	-865,674,965	-2,365,294,148	-3,462,298,333	-399,403,889		-7,092,671,335
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-865,674,965	-2,365,294,148	-3,462,298,333	-399,403,889		-7,092,671,335
<i>Giảm khác</i>						
Số cuối kỳ	379,819,327,440	197,483,001,160	28,848,141,852	4,611,666,312	4,137,264,338	614,899,401,102
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	291,889,664,730	168,657,317,792	28,964,966,924	3,867,816,083	3,914,157,051	497,293,922,580
Khấu hao trong kỳ	15,345,816,514	6,948,856,339	508,713,539	645,713,009	60,392,979	23,509,492,380
Thanh lý, nhượng bán	-852,253,922	-2,288,434,767	-3,462,298,333	-399,403,889		-7,002,390,911
<i>Giảm khác</i>						
Số cuối kỳ	306,383,227,322	173,317,739,364	26,011,382,130	4,114,125,203	3,974,550,030	513,801,024,049
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	66,833,510,418	25,665,385,246	1,796,011,322	1,143,254,118	43,107,287	95,481,268,391
Số cuối kỳ	73,436,100,118	24,165,261,796	2,836,759,722	497,541,109	162,714,308	101,098,377,053

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 373,637,520,373 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Nhà hát Nghệ thuật Phương Nam	400,000,000	400,000,000		
Công ty CP Năng lượng TTC	230,875,866	230,875,866		
Đỗ Dư Phương Công ty TNHH Thực phẩm xanh Bạch Mã	311,779,000 231,158,300	311,779,000 231,158,300		
CN Tổng Cty điện lực TP.HCM TNHH-Cty điện lực Phú Thọ	398,275,726	398,275,726	475,886,519	475,886,519
Công ty TNHH MTV Hoá chất 21	327,254,400	327,254,400	310,498,418	310,498,418
Công ty CP Ong Số Công ty TNHH DVBV Kiên Long	202,612,904	202,612,904	538,296,774	538,296,774
Huỳnh Ngoán Công ty CP XDTMDL Hồng Ngọc Hà	581,000,000 157,385,367	581,000,000 157,385,367		
Huỳnh Văn Tổng Công ty TNHH MTV May Thanh Thanh	284,943,600 272,255,000	284,943,600 272,255,000		
DNTN TM XNK Kim Khánh	240,306,600	240,306,600		
Công ty TNHH Phân phối Đoàn Quý Quyền	558,170,485	558,170,485		
Công ty TNHH Đồng Phục Red Sun	227,755,000	227,755,000		
Các khoản phải trả người bán khác	7,600,490,943	7,600,490,943	6,165,006,602	6,165,006,602
	<u>12,024,263,191</u>	<u>12,024,263,191</u>	<u>7,489,688,313</u>	<u>7,489,688,313</u>

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản khách hàng đặt cọc	26,257,000	26,911,287
	<u>26,257,000</u>	<u>26,911,287</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng		501,350,288	7,140,015,298	7,207,687,354		433,678,232
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		59,066,409	694,688,534	710,024,189		43,730,754
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	0	0			0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp*	22,378,333,395				22,378,333,395	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp			589,524,305	3,293,898	3,293,898	
Thuế Thu nhập cá nhân		22,272,243	19,657,120	614,033,348	2,236,800	
Thuế Tài nguyên		1,561,840		19,584,880		
Tiền thuế đất			66,713,355,334	66,713,355,334		1,634,080
Tiền thuế đất truy thu			35,479,776,602	35,479,776,602		0
Phạt chậm nộp tiền thuế đất truy thu			23,543,543,710	23,543,543,710		
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0	1,147,811,440	1,147,811,440		0
Phí, lệ phí và các loại thuế khác			18,486,390	18,486,390		0
	<u>22,378,333,395</u>	<u>584,250,780</u>	<u>135,346,858,733</u>	<u>135,457,597,145</u>	<u>22,383,864,093</u>	<u>479,043,066</u>

(*)Thực hiện kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của KTNN KVVIII ngày 18/06/2020 : do doanh thu và chi phí thay đổi giai đoạn 1/7/2014- 16/5/2016 gồm tiền thuế đất truy thu là 105.254.993.118đ, làm cho chi phí thuế TNDN giảm 22.378.333.395đ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền lương CBNV, CTV	6,355,759,000	6,031,780,500
Tiền ăn giữa ca CBNV		28,830,000
	<u>6,355,759,000</u>	<u>6,232,448,000</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí thuê nhà, đất	5,132,727,291	4,678,181,836
	<u>5,132,727,291</u>	<u>4,678,181,836</u>

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	384,698,448	240,809,789
	<u>384,698,448</u>	<u>240,809,789</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn		143,446,000
- Phải trả tiền đặt cọc	1,066,103,121	826,354,626
- Doanh thu phải trả cho bên hợp tác kinh doanh	268,106,766	494,615,696
- Phải trả liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt ^(*)	29,118,387,913	29,118,387,913
- Quỹ Tiền lương, thù lao HĐQT - BKS	484,699,000	590,299,000
- Cổ tức phải trả từ năm 2017-2019	187,248,610	190,592,610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	141,837,132	162,792,125
	<u>31,266,382,542</u>	<u>31,526,487,970</u>

* Chi tiết các khoản phải trả liên quan đến hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	27,809,090,884	27,809,090,884
- Kết quả kinh doanh trung tâm Bowling Đầm Sen	1,170,965,429	1,170,965,429
- Lãi vay phải trả	100,000,000	100,000,000
- Thu theo bản án số 27/2020/KDTM-PT 25-6/2020.	38,331,600	38,331,600
	<u>29,118,387,913</u>	<u>29,118,387,913</u>

Các khoản phải trả này phát sinh trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2007 của Trung tâm Thương mại Bowling Đầm Sen được thành lập theo Hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty TNHH Thương mại Chí Đạt nhưng hiện nay đã ngưng hoạt động.

Thi hành bản án số 27/2020/KDTM-PT ngày 25/06/2020.

b) Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,975,000,000	2,965,000,000
	<u>2,975,000,000</u>	<u>2,965,000,000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm 2023	1,186,840,000,000	69,686,924,280	-313,540,032,921	942,986,891,359
Lãi trong năm 2023			2,332,360,849	2,332,360,849
Số dư cuối năm 2023	1,186,840,000,000	69,686,924,280	-311,207,672,072	945,319,252,208
Số dư đầu năm 2024	1,186,840,000,000	69,686,924,280	-311,207,672,072	945,319,252,208
Lãi trong năm 2024			-20,929,517,292	-20,929,517,292
Số dư cuối năm 2024	1,186,840,000,000	69,686,924,280	-332,137,189,364	924,389,734,916

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/9/2024	Tỷ lệ	01/01/2024
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Du Lịch Sài Gòn - TNHH MTV	49.00	581,551,600,000	49.00	581,551,600,000
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	34.96	414,894,250,000	34.96	414,894,250,000
Cổ đông khác	16.04	190,394,150,000	16.04	190,394,150,000
	100.00	1,186,840,000,000	100.00	1,186,840,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	118,684,000	118,684,000
- Cổ phiếu phổ thông	118,684,000	118,684,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	386,405,260	1,112,577,414
Doanh thu cung cấp dịch vụ	193,694,213,738	211,102,572,450
	<u>194,080,618,998</u>	<u>212,215,149,864</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	59,662,745	604,501,465
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	233,139,423,632	234,184,988,008
	<u>233,199,086,377</u>	<u>234,789,489,473</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18,268,498,000	21,572,511,600
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28,928,329,704	42,536,052,999
	<u>47,196,827,704</u>	<u>64,108,564,599</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
		VND
Lãi tiền vay	561,575,545	993,402,738
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	534,000,000	259,889,072
	<u>1,095,575,545</u>	<u>1,253,291,810</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,654,344,102	2,014,716,573
Chi phí quảng cáo	2,303,512,588	3,902,781,704
Chi phí mua ngoài khác	781,686,599	830,379,609
	<u>4,739,543,289</u>	<u>6,747,877,886</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	9,308,916,046	8,395,662,460
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	173,721,198	116,569,357
Chi phí khấu hao tài sản cố định	185,687,633	64,380,360
Chi phí dịch vụ mua ngoài(Điện, Nước, Điện thoại, ...)	546,046,021	522,904,636
Chi phí lương và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	1,478,400,000	1,680,000,000
Chi phí lợi thế kinh doanh		16,729,353,972
Chi phí thuê nhà	636,363,637	1,090,909,069
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	8,890,156,717	
Chi phí khác bằng tiền	2,455,648,273	3,349,483,780
	23,674,939,525	31,949,263,634

27 THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Thanh lý vật tư, CCDC, TSCĐ	110,472,100	838,085,574
Thu nhập khác	391,708,642	146,365,447
	502,180,742	984,451,021

28 CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2,801,832
Chi phí khác		233,080,000
		235,881,832

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	-20,929,517,292	2,332,360,849
Các khoản chi phí điều chỉnh tăng	1,790,713,821	2,193,354,479
- Chi phí không được trừ	1,790,713,821	2,193,354,479
Các khoản chi phí điều chỉnh giảm	-18,268,498,000	-21,572,511,600
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-18,268,498,000	-21,572,511,600
Thu nhập chịu thuế TNDN	-37,407,301,471	-17,046,796,272
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	-20,929,517,292	2,332,360,849
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-20,929,517,292	2,332,360,849
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	118,684,000	118,684,000
	-176	20

31 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN

* Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối liên hệ	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
		VND
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	
- Cổ tức được chia		16,209,736,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		4,444,474,000
- Chi phí sử dụng dịch vụ		324,529,000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đà Lạt	Đầu tư vào đơn vị khác	2,058,762,000
- Cổ tức được chia		2,058,762,000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Đông Hà	Đầu tư vào đơn vị khác	26,468,750
- Chi phí sử dụng dịch vụ		26,468,750
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV	Cổ đồng lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		589,902,377
- Chi phí sử dụng dịch vụ		336,480,350
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đồng lớn	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		152,667,600
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con của Cty Sam Holdings	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		296,601,860
Công ty Cổ phần Địa ốc Sacom	Công ty con của Cty Sam Holdings	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		87,593,600

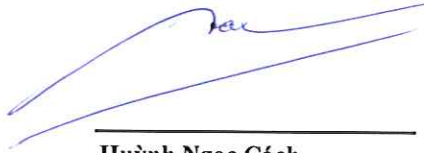
* Phải thu khác

	Mối liên hệ	31/12/2024
		VND
Tổng Công ty du lịch Sài Gòn TNHH-MTV (theo báo cáo kiểm toán NN KV XIII ngày 18/6/2020)	Cổ đồng lớn	70,224,591,554
* Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần SAM HOLDINGS	Cổ đồng lớn	22,198,600
Công ty Cổ phần Dây và Cáp Sacom	Công ty con của Cty Sam Holdings	14,572,000
Công ty Cổ phần Công viên nước Đầm Sen	Công ty liên kết	9,740,965,600
- Phải thu khác khách hàng ngắn hạn		15,124,000
- Phải thu cổ tức		9,725,841,600

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024



Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu



Huỳnh Ngọc Cách
Kế Toán trưởng



Hoàng Văn Bá
Tổng Giám Đốc

TP.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2025

PHU THO, TOURIST SERVICE JOINT STOCK COMPANY

03 Hoa Binh Street, Ward 03, District 11, Ho Chi Minh City

Tel : 028 3865 0921 Fax : 028 3865 5930

Website: www.phuthotourist.vn

FINANCIAL STATEMENTS

QUARTER 4 2024

**(Pursuant to Circular No. 200/2014/TT-BTC dated
22/12/2014 issued by the Ministry of Finance)**



BALANCE SHEET

As of 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
A- CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		398 245 956 142	579 106 693 466
I- Cash and cash equivalents	110	V.1	45 409 601 172	21 734 624 292
1. Cash	111		2 409 601 172	6 734 624 292
2. Cash equivalents	112		43 000 000 000	15 000 000 000
II- Short-term financial investments	120	V.2	172 500 000 000	425 000 000 000
3. Held-to-maturity investments	123		172 500 000 000	425 000 000 000
- Term deposits			172 500 000 000	425 000 000 000
III- Short-term receivables	130		153 010 693 309	105 686 527 780
1. Short-term trade receivables from customers	131	V.3	14 475 320 528	14 154 441 540
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.4	959 935 542	2 614 937 601
6. Other short-term receivables	136	V.5	149 044 369 556	91 495 924 239
7. Short-term allowances for doubtful debts (*)	137		(11 487 829 917)	(2 597 673 200)
8. Shortage of assets awaiting resolution	139	V.6	18 897 600	18 897 600
IV- Inventories	140	V.8	2 277 137 661	1 992 673 954
1. Inventories	141		2 277 137 661	1 992 673 954
V- Other current assets	150		25 048 524 000	24 692 867 440
1. Short-term prepaid expenses	151	V.9a	2 664 659 907	2 314 534 045
3. Taxes and other receivables from the State Treasury	153		22 383 864 093	22 378 333 395
B-Long-term assets (200=210+220+240+250+260)	200		584 795 557 300	419 971 984 705
I- Long-term receivables	210		12 620 452 999	13 148 452 999
1. Long-term trade receivables	211		240 000 000	240 000 000
6. Other long-term receivables	216		19 420 452 999	19 948 452 999
7. Long-term allowances for doubtful debts (*)	219	V.7	(7 040 000 000)	(7 040 000 000)
II- Fixed assets	220		101 368 325 633	95 920 297 055
1. Tangible fixed assets	221	V.10	101 098 377 053	95 481 268 391
- Cost	222		614 899 401 102	592 775 190 971
- Accumulated depreciation (*)	223		(513 801 024 049)	(497 293 922 580)
3. Intangible fixed assets	227	V.11	269 948 580	439 028 664
- Cost	228		30 619 998 950	31 014 392 390
- Accumulated amortisation (*)	229		(30 350 050 370)	(30 575 363 726)
IV. Long-term assets in progress	240		10 693 061 669	8 880 155 969
2. Construction in progress	242	V.12	10 693 061 669	8 880 155 969
V- Long-term investments	250		441 058 624 495	291 592 624 495
2. Investments in joint ventures and associates	252		253 277 125 000	253 277 125 000
3. Investments in equity of other entities	253		33 605 592 683	33 605 592 683
4. Allowances for long-term investments (*)	254		(1 824 093 188)	(1 290 093 188)
- Allowances for investment losses in other entities			(1 824 093 188)	(1 290 093 188)
5. Held to maturity investments	255		156 000 000 000	6 000 000 000
VI- Other long-term assets	260		19 055 092 504	10 430 454 187
1. Long-term prepaid expenses	261	V.9b	19 055 092 504	10 430 454 187
Total assets (270=100+200)	270		983 041 513 442	999 078 678 171
A-Liabilities (300=310+330)	300		58 651 778 526	53 759 425 963

ITEMS	Code	Note	Ending balance	Beginning balance
I- Short-term liabilities	310		55 676 778 526	50 794 425 963
1. Short-term trade payables to suppliers	311	V.13	12 024 263 191	7 489 688 313
2. Short-term advances from customers	312		26 257 000	26 911 287
3. Taxes and other payables to the State Treasury	313	V.14	479 043 066	584 250 780
4. Payables to employees	314		6 355 759 000	6 232 448 000
5. Short-term accrued expenses	315		5 132 727 291	4 678 181 836
8. Short-term unearned revenues	318	V.16	384 698 448	240 809 789
9. Other short-term payables	319	V.15	31 266 382 542	31 526 487 970
12. Bonus and welfare fund	322		7 647 988	15 647 988
II- Long-term liabilities	330		2 975 000 000	2 965 000 000
7. Other long-term payables	337		2 975 000 000	2 965 000 000
B-Owner's equity (400=410+430)	400		924 389 734 916	945 319 252 208
I- Owner's equity	410	V.17	924 389 734 916	945 319 252 208
1. Owner's equity	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
- Ordinary shares with voting right	411		1186 840 000 000	1186 840 000 000
2. Capital surplus	412		69 686 924 280	69 686 924 280
11. Undistributed earnings	421		(332 137 189 364)	(311 207 672 072)
- Undistributed earnings brought forward	421a		(311 207 672 072)	(313 540 032 921)
- Undistributed earnings for the current period	421b		(20 929 517 292)	2 332 360 849
Total sources (440=300+400)	440		983 041 513 442	999 078 678 171

Prepared by


Tran Thi Thu Huong

Chief Accountant


Huynh Ngoc Cach



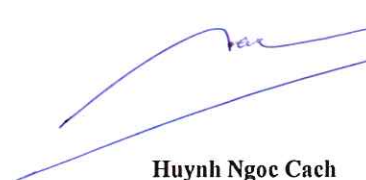
DN- INCOME STATEMENT - QUARTER 4, 2024
(Excluding internal revenue and expenses)

ITEMS	Code	Note	This quarter of current year	This quarter of previous year	Year to date (Current year)	Year to date (Previous year)
1. Revenue from sales and services	01	V.18	32 640 772 193	36 690 274 043	194 080 618 998	212 215 149 864
2. Revenue deductions	03					
3. Net revenue from sales and services (10=01-03)	10		32 640 772 193	36 690 274 043	194 080 618 998	212 215 149 864
4. Cost of goods sold	11	V.19	64 575 664 199	62 825 805 654	233 199 086 377	234 789 489 473
5. Gross revenue from sales and services (20=10-11)	20		(31 934 892 006)	(26 135 531 611)	(39 118 467 379)	(22 574 339 609)
6. Financial income	21	V.20	16 275 936 776	19 961 198 702	47 196 827 704	64 108 564 599
7. Financial expenses	22	V.21	1 095 575 545	277 806 880	1 095 575 545	1 253 291 810
- In which: Interest expenses	23		561 575 545	17 917 808	561 575 545	993 402 738
8. Selling expenses	25	V.22	1 207 494 338	984 007 570	4 739 543 289	6 747 877 886
9. General and administrative expenses	26	V.23	12 970 553 511	8 260 992 444	23 674 939 525	31 949 263 634
10. Net profit from operating activities [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(30 932 578 624)	(15 697 139 803)	(21 431 698 034)	1 583 791 660
11. Other income	31	V.24	217 803 947	(151 905 540)	502 180 742	984 451 021
12. Other expenses	32	V.25	(13 421 043)	(25 567 811)		235 881 832
13. Other profit (40=31-32)	40		231 224 990	(126 337 729)	502 180 742	748 569 189
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		(30 701 353 634)	(15 823 477 532)	(20 929 517 292)	2 332 360 849
15. Current income tax expense	51	V.27				
16. Deferred income tax expense	52					
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		(30 701 353 634)	(15 823 477 532)	(20 929 517 292)	2 332 360 849
18. Basic earnings per share (*)	70	V.28				

Prepared by


Tran Thi Thu Huong

Chief Accountant


Huynh Ngoc Cach

January 2025
General Director

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ DU LỊCH
PHU THO
QUẬN 11 - TP. HỒ CHÍ MINH
Hoang Van Ba

DN - CASH FLOW STATEMENT - Direct method - Quarter 4

ITEMS	Code	Note	Year to date (Current year)	Year to date (Previous year)
I. Cash Flows from Operating Activities				
1. Receipts from sales of goods, provision of services, and other revenue	01		205 905 502 253	230 062 939 255
2. Payments to suppliers for goods and services	02		(117 516 571 008)	(115 200 194 054)
3. Payments to employees	03		(53 898 354 888)	(51 715 230 419)
4. Interest paid	04		(561 575 545)	(1 162 849 314)
5. Corporate income tax paid	05		(3 293 898)	
6. Other receipts from operating activities	06		63 575 674 083	60 862 536 213
7. Other payments for operating activities	07		(161 953 374 652)	(108 932 211 196)
Net cash flow from operating activities	20		(64 451 993 655)	13 914 990 485
II. Cash Flows from Investing Activities				
1. Payments for purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(15 266 963 152)	(16 059 415 194)
2. Proceeds from the liquidation and disposal of fixed assets and other long-term assets	22			
3. Payments for loans and purchases of debt instruments of other entities	23		(366 000 000 000)	(451 000 000 000)
4. Receipts from collection of loans and sales of debt instruments of other entities	24		468 500 000 000	536 200 000 000
5. Payments for investments in other entities	25			
6. Receipts from divestment in other entities	26			
7. Receipts from loan interest, dividends, and distributed profits	27		893 933 687	13 277 078 428
Net cash flow from investing activities	30		88 126 970 535	82 417 663 234
III. Cash Flows from Financing Activities				
1. Receipts from share issuance and capital contributions from owners	31			
2. Payments for return of capital contributions to owners and repurchase of issued shares	32			
3. Receipts from borrowings	33		52 000 000 000	6 000 000 000
4. Payments for principal loan repayments	34		(52 000 000 000)	(85 500 000 000)
5. Payments for financial lease obligations	35			
6. Dividends and profits paid to owners	36			
Net cash flow from financing activities	40			(79 500 000 000)
Net cash flow for the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		23 674 976 880	16 832 653 719
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		21 734 624 292	4 901 970 573
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70		45 409 601 172	21 734 624 292

Prepared by



Tran Thi Thu Huong

Chief Accountant



Huynh Ngoc Cach



NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS*For the accounting period ended 31/12/2024***I. CORPORATE INFORMATION****1 Form of ownership**

Phu Tho Tourist Service Joint Stock Company officially commenced operations under the joint stock company model according to the 12th Amended Business Registration Certificate issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment on 17/05/2016.

On 17/05/2024, the Company amended its Business Registration Certificate for the 14th time.

The Company's head office is located at: 03 Hoa Binh Street, Ward 03, District 11, Ho Chi Minh City.

The Company's charter capital, as stated in the Business Registration Certificate, is 1.186.840.000.000 VND, and the fully contributed charter capital as of 31 December 2024 is 1.186.840.000.000 VND, equivalent to 118.684.000 shares with a par value of 10.000 VND per share.

2 Field of business

Providing recreational and entertainment services, restaurant, hotel, and travel business activities, etc.

3 Principal activities

The Company's principal activities are:

- Recreational, cultural, artistic, sports, and mangrove ecotourism services;
- Hospitality;
- Restaurant and catering services;
- Sauna, massage, and karaoke services;
- International and domestic travel services
- Airline, cruise, and train ticket agency;
- Trading in souvenirs, electrical appliances, construction materials, foodstuffs, handicrafts, cosmetics, textiles, wine, beer, domestically produced cigarettes, flowers, ornamental fish, and animals (birds, crocodiles, pythons, and snakes);
- Advertising;
- Organizing festivals and fairs;
- Forest preservation.

4 Normal operating cycle of the Company is within 12 months.**5 Company structure**

The Company has the following business location	Address	Principal activity
Dam Sen Cultural Park	Ho Chi Minh City	Amusement services
Vam Sat mangrove ecotourism	Ho Chi Minh City	Amusement services
Phu Tho Hotel	Ho Chi Minh City	Accommodation and Food Service
Thuy Ta Dam Sen restaurant	Ho Chi Minh City	Food services
Dam Sen tourist service center	Ho Chi Minh City	Tourism services

Refer to Note V.2 for detailed information about the Company's joint ventures, associates, and other investments.

II. Accounting period and accounting currency

1 The Company's fiscal year follows the calendar year, starting on 01/01 and ends on 31/12

2 The currency used in accounting records is Vietnam Dong (VND).

III. Applied accounting standards and systems

The Company applies the Vietnam Enterprise Accounting System issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014, by the Ministry of Finance.

The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and the accompanying guidance on these standards issued by the Government. The financial statements have been prepared and presented in full compliance with the current Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and their accompanying guidance circulars

IV. Significant accounting policies

1 Recognition principles for cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and non-term deposits at banks.

Cash equivalents are short-term investments with the maturities of not over than three months from the investment date. They are highly liquid and readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash

2 Financial investments

Trading securities are initially recorded in the accounting records at cost, which includes the purchase price plus any purchase-related costs (if any), such as brokerage fees, transaction fees, information fees, taxes, levies, and bank charges. After initial recognition, trading securities are measured at cost less any allowances for decline in value of trading securities. Upon disposal or sale, the cost of trading securities is measured using the first-in, first-out (FIFO) method or the weighted average method

Held-to-maturity investments refer to investments that the Company's Executive Board intends and is capable of holding until maturity

Investments in joint ventures and associates are initially recorded at cost. Subsequently, these investments are measured at cost, net of any allowance for a decline in their value.

Equity investments in other entities refer to investments in equity instruments where the Company does not exercise control, joint control, or significant influence over the investee. Initially recorded at cost, these investments are subsequently measured at cost, net of any allowance for a decline in value

Dividends are recognized when the Company has the rights to receive dividends from the investees.

The allowances for decline in value of investments at the end of the period are as follows:

- For trading securities investments: allowances are calculated based on the difference between the cost recorded in the accounting books and their market value at the time the allowance is recognized, provided the recorded cost is higher.
- For investments in joint ventures and associates, allowances are based on the financial statements of the joint ventures or associates at the time the allowance is established.
- For long-term investments with no significant influence over the investee, allowances are determined based on the investee's financial statements at the time they are established
- For held-to-maturity investments: allowances for doubtful debts are established based on the recoverability assessment, in accordance with legal regulations

3 Accounts receivable

Accounts receivable are closely monitored based on various factors, including collection periods, debtors, currencies, and other elements as required by the company's management.

Allowances for doubtful debts are made for overdue receivables based on payment terms in contracts, loan agreements, contractual commitments, or debt commitments, as well as for receivables that are not yet due but are deemed unlikely to be collected. In addition, allowances for doubtful debts are based on the principal payment period specified in the original contract, without any debt extensions agreed upon by the parties. Allowances are also made for receivables not yet due when the debtor is bankrupt, undergoing liquidation, missing, evading obligations.

3 Accounts receivable (Continued)

According to Article 6 of Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 08 August 2019, th

- 30% of the value for receivables overdue from 6 months to less than 1 year;
- 50% of the value for receivables overdue from 01 year to less than 02 years;
- 70% of the value for receivables overdue from 02 year to less than 03 years;
- 100% the value for receivables overdue for 3 years or more.

4 Inventories

Inventories are initially recorded at cost, which comprises the purchase price, processing costs, and other directly attributable expenses incurred to place the inventories in their present location and condition at the time of initial recognition. Subsequent to initial recognition, if the net realizable value of the inventories is lower than its cost at the time of preparing the financial statements, the inventories are measured at their net realizable value.

The inventories' value is measured using the weighted average cost method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventories method.

The allowance for a decline in inventory value at the end of the period is calculated as the difference between the inventory's cost and its net realizable value, provided the cost exceeds the net realizable value.

5 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets are initially recognized at cost. During their usage, these assets are reported at cost, less accumulated depreciation or amortization, and presented at their net carrying amount. Depreciation is calculated using the straight-line method.

Finance lease fixed assets are initially recognized at their fair value or the present value of the minimum lease payments (whichever is lower), plus directly attributable initial costs related to the finance lease (excluding VAT). During their use, finance lease fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation, and net book value. Depreciation of finance lease fixed assets is calculated based on the lease term specified in the contract and allocated to operating expenses, ensuring full capital recovery.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method, with the estimated depreciation periods as follows:

- Buildings and structures	5 - 25	years
- Machinery and equipment	3 - 7	years
- Means of transportation and transmitters	3 - 7	years
- Office equipment	3 - 5	years
- Other tangible fixed assets	4 - 15	years
- Software	3 - 6	years

6 Prepaid expenses

Expenses related to multiple years of business operations are recorded as prepaid expenses and gradually allocated to the income statements of subsequent accounting periods.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each accounting period are determined based on the nature of the expenses, using a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated to operating expenses using the straight-line method

6 Prepaid expenses (Continued)

Goodwill arising from the equitization of state-owned enterprises is allocated over 10 years starting from the date of equitization, as per Circular No. 127/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on September 5, 2014, and Official Letter No. 13956/CT-TTHT dated November 21, 2019, from the Ho Chi Minh City Tax Department regarding deductible expenses when determining taxable corporate income. From 2021, the Company allocated the remaining goodwill over 3 years in accordance with Decree No. 140/2020/ND-CP issued on 30 November 2020, and Official Dispatch No. 3255/CTTPHCM-TTHT dated 8 April 2022 issued by the Ho Chi Minh City Tax Department in response to the Company's inquiry about deductible expenses when determining corporate income tax. The Company fully allocated the goodwill by November 2023.

7 Accounts payable

Accounts payable are tracked by due dates, payees, types of currency, and other factors based on the Company's management requirements

8 Borrowings

Borrowings are monitored by lending entities, loan agreements, and terms of repayment. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currencies, they are tracked by the specific type of currency.

9 Borrowing costs

Borrowing costs are charged to operating expenses during the period when incurred, except for borrowing costs directly attributable to the investment, construction or production of assets under construction are recorded in value of capitalized assets provided the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 – Borrowing Costs are met. Additionally, borrowing costs directly attributable to the construction of fixed assets, investment properties can be capitalized even if the construction is less than 12 months.

10 Unearned revenue

Unearned revenue includes advance payments such as amounts paid by customers for one or more accounting periods for services like massage room usage, package tickets, forest protection revenue, etc.

Unearned revenue is recognized as revenue from sales and services in amounts corresponding to each accounting period

11 Owner's equity

Owner's equity is recorded based on the actual capital contributed by the shareholders.

Capital surplus represents the difference between the par value of shares, direct costs related to their issuance, and the issuance price (including cases involving the reissuance of treasury shares). It may result in a positive surplus (when the issuance price exceeds the par value and direct issuance costs) or a negative surplus (when the issuance price is lower than the par value and direct issuance costs).

Undistributed earnings represent the company's performance (profit or loss) after corporate income tax, including the allocation of profits or the handling of losses. When dividends or profits are distributed to owners exceeding the undistributed after-tax profits, the excess amount is treated as a reduction in contributed capital. Undistributed after-tax profits can be distributed to investors based on their capital contributions, subject to approval by the General Meeting of Shareholders and after required appropriations to reserves in compliance with the Company Charter and Vietnamese legal regulations

Dividends payable to shareholders are recognized as liabilities on the company's balance sheet after the Board of Directors announces the dividend distribution and the Viet Nam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) confirms the record date for dividend entitlement

12 Revenue

Revenue from sale of goods

Revenue from sale of goods is recognized when all of the following conditions are satisfied

- The Company has transferred the significant risks and rewards associated with ownership of the products or goods to the buyer;
- The Company no longer retains control over or managerial involvement in the goods as an owner
- Revenue can be measured reliably
- The Company has received or is likely to receive the economic benefits from the sales transaction

Revenue from services

Revenue from services is recognized when all the following conditions are satisfied:

- Revenue can be measured reliably;
 - The Company has received or is likely to receive the economic benefits from the service transaction;
 - The portion of work completed as of the balance sheet date can be determined
- The costs incurred for the transaction and the costs required to complete the service transaction can be
- measured reliably.

The stage of the completion of the transaction may be determined by evaluating the volume of work performed

Financial income

Revenue arising from interests, dividends and other financial activities is recognized when the following two (2) conditions are simultaneously met:

- The economic benefits from the transaction are anticipated to be realized;
- Revenue can be measured reliably.

13 Cost of goods sold

The cost of goods sold during the period is recognized in accordance with the revenue generated in the year and adheres to the principle of prudence. Instances of material and inventory losses exceeding allowable limits, abnormal cost overruns, and inventory losses (after deducting the responsibility of relevant individuals or entities) are fully and promptly recorded in the cost of goods sold for the year

14 Financial expenses

The expenses recorded as financial expenses include:

- Expenses or losses associated with financial investment activities;
- Borrowing costs;

15 Corporate income tax

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income for the year and the corporate income tax rate applicable during the fiscal year.

16 Related parties

Parties are considered related if they have the ability to control or significantly influence the other party's decisions regarding financial and operational policies. The Company's related parties include:

- Enterprises that, directly or indirectly through one or more intermediaries, have the right to control the company, are controlled by the company, or share joint control with the company. This includes parent companies, subsidiaries, and associate companies
- Individuals who, directly or indirectly, hold voting rights in the company and have influence over its decisions, as well as key management personnel of the company and their close family members.
- Enterprises in which the individuals mentioned above, directly or indirectly, hold a significant portion of the voting rights or have influence over these enterprises.

In preparing and presenting the consolidated financial statements, the company prioritizes the substance of the relationship over its legal form

V. Supplementary information for items presented in the Balance sheet

1 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Cash	1,800,284,500	3,511,651,000
Non-term bank deposits	577,380,072	3,193,756,292
Cash in transit	31,936,600	29,217,000
Cash equivalents	43,000,000,000	15,000,000,000
	<u>45,409,601,172</u>	<u>21,734,624,292</u>

2 FINANCIAL INVESTMENTS

a Held-to-maturity investments

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Short-term	172,500,000,000	425,000,000,000
- Long-term	156,000,000,000	6,000,000,000
	<u>328,500,000,000</u>	<u>431,000,000,000</u>

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	<u>Value</u>	<u>Allowance</u>	<u>Value</u>	<u>Allowance</u>
	VND	VND	VND	VND
b Investment in associates	253,277,125,000		253,277,125,000	0
Dam Sen Water Park Corporation	253,277,125,000		253,277,125,000	
c Equity investment in other entities	33,605,592,683	(1,824,093,188)	33,605,592,683	(1,290,093,188)
Saigon - Da Lat JSC.	29,442,390,096		29,442,390,096	
Saigon Dong Ha JSC.	4,163,202,587	(1,824,093,188)	4,163,202,587	(1,290,093,188)

d Investment in associates

Detailed information about the Company's joint ventures and associates as of 31/12/2024 is as follows:

<u>Company's name</u>	<u>Place of incorporation and operation</u>	<u>Ownership</u>	<u>Voting rights</u>	<u>Principal activities</u>
Dam Sen Water Park Corporation	Ho Chi Minh City	33,54%	33,54%	Recreational, entertainment, and other services

Investment in other entities

<u>Company's name</u>	<u>Place of incorporation and operation</u>	<u>Ownership</u>	<u>Voting rights</u>	<u>Principal activities</u>
Saigon Da Lat JSC.	Da Lat City	13,67%	13,67%	Hospitality services
Saigon Dong Ha JSC.	Quang Tri Province	3,23%	3,23%	Hospitality services

3 TRADE RECEIVABLES FROM CUSTOMERS

a) Short-term	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Allowance	Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
TVC Television Corp. Naka Entertainment Company Limited	89,275,000	(89,275,000)	89,275,000	(89,275,000)
Mono Events Co., Ltd	28,200,000	(28,200,000)	28,200,000	(28,200,000)
Nhat Pham Hoang Gia Co., Ltd.	49,285,000	(49,285,000)	49,285,000	(49,285,000)
Hung Ocean Trading and Producing Corporation	2,471,730,400	(2,251,730,400)	2,471,730,400	(2,251,730,400)
Phu Tho Power Company - Branch of Ho Chi Minh City	9,619,339,517	(9,019,339,517)	9,619,339,517	(129,182,800)
Vietnam Thuong Tin Commercial Bank - Vietbank	25,500,000		185,050,823	
Forest Management Board	429,683,800		40,028,300	
Ziuka Investment Company Limited	372,723,385			
Other trade receivables from customers	191,565,000			
	1,198,018,426		1,671,532,500	
	<u>14,475,320,528</u>	<u>(11,437,829,917)</u>	<u>14,154,441,540</u>	<u>(2,547,673,200)</u>

b) Long-term	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Allowance	Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Mr. Vo Trung Thiep	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
	<u>240,000,000</u>	<u>(240,000,000)</u>	<u>240,000,000</u>	<u>(240,000,000)</u>

- Doubtful debts that were overdue for over 3 years and were 100% recognized in the allowance

4 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Allowance	Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Kim Khanh Trading and Import- Export Private Enterprise	0	-	396,310,332	
Bingoz Co., Ltd.	177,066,000	-		
Duong Long Construction, Trading, Environment Co., Ltd	248,900,000		295,100,000	
Other payables to suppliers	533,969,542	-	1,923,527,269	
	<u>959,935,542</u>	<u>-</u>	<u>2,614,937,601</u>	

5 OTHER RECEIVABLES

a) Short-term

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Allowance	Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Dividends receivables	9,725,841,600		9,725,841,600	
Interest receivables	6,614,898,687	-	8,072,828,682	
Advances	249,320,000	-	204,422,000	
Deposits	105,295,792		158,138,792	
Additional land lease receivables from 2010 to 16/05/2016 - Phu Tho Tourist Service One Member Limited Liability Company	2,728,877,249		2,728,877,249	
Receivables from Sai Gon Tourist Group (*)	70,224,591,554		70,224,591,554	
Temporary payment of land lease fees for the pre-equitization period as per Notification No. 47630/TB-	35,479,776,602			
Temporary payment of interest on late payment of land lease fees for the pre-equitization period, as per Notification No. 47630/TB-CCT)**	23,543,543,710			
Lavifood JSC.	50,000,000	(50,000,000)	50,000,000	(50,000,000)
Hung Ocean Trading and Producing Corporation	195,454,545		195,454,545	
Other receivables	126,769,817	-	135,769,817	
	<u>149,044,369,556</u>	<u>(50,000,000)</u>	<u>91,495,924,239</u>	<u>(50,000,000)</u>

(*) Implementing recommendations from the Audit report by the Regional State Audit Office No. XIII dated 18/06/2020: Receivables from the parent company for after-tax profits during the period from 1/7/2014- 16/5/2016 amounting to VND 75.271.406.874; offset by late payment interest on profits payable to the parent company of VND 12.652.068.169 as per Official dispatch No. 837/TCT-TCKT from Saigon Tourist Group dated 12 October 2020: VND 75,271,406,874 - VND 12,652,068,169 = VND 62,619,338,705.

According to Official dispatch No. 319/KV XIII-TH dated 23/07/2021 from the Regional State Audit Office No. XIII, the amount payable to the parent company was reduced by VND 7.605.252.849. Therefore, the receivable from Saigon Tourist Group is: VND 62.619.338.705 + VND 7.605.252.849 = VND 70.224.591.554.

(**) The Company temporarily paid VND 55.585.521.614 for land lease fees at 03 Hoa Binh Street - Dam Sen Cultural Park during the pre-equitization period, as per Resolution No. 06/2024/HĐQT/NQ dated 30/09/2024 and Decision No. 1320/QĐ-CT-CC dated 24/07/2024. This amount includes VND 35.479.776.602 in land lease fees and VND 20.105.745.012 in late payment penalties, pending finalization during the transition phase.

Note: According to Notification No. 337/TB-CCTQ11 dated 31/03/2020 issued by the District 11 Tax Office, the retroactive land lease payment for the period from 01/01/1996 to 30/06/2014 at 03 Hoa Binh Street - Dam Sen Cultural Park was VND 162.470.761.414. The District 11 Tax Office offset the land lease payments that the Company had made to the state budget starting in 2020, based on the conclusions of the State Audit, as well as payments made by the Company from 2020 to 30/06/2024 in accordance with notifications from the District 11 Tax Office. Consequently, the tax enforcement amount under Notification No. 47630/TB-CCT is VND 55.585.521.614.

On 02/12/2024, Vietcombank executed a debit of VND 3.437.798.698 from the Company's account pursuant to Decision No. 1720/QĐ-CCT-CC and the state budget collection order dated 19/11/2024 issued by the District 11 Tax Office for the enforcement of administrative tax decisions.

5 OTHER RECEIVABLES (continued)

b) Long-term

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Allowance	Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Deposits	990,000,000	-	1,518,000,000	
An Thai Law Office	200,000,000		200,000,000	
Receivables related to Dam Sen Bowling Centre(*)	10,960,656,948	(6,800,000,000)	10,960,656,948	(6,800,000,000)
Receivables related to Dam Sen Bowling Centre - Lawyer fees (**)	190,000,000		190,000,000	
Receivables related to Dam Sen Bowling Centre - Execution of Sentence No. 27/2020/KDTM-PT dated 25/06/2020 (**)	7,042,796,051		7,042,796,051	
Bowling asset valuation	37,000,000		37,000,000	
	<u>19,420,452,999</u>	<u>(6,800,000,000)</u>	<u>19,948,452,999</u>	<u>(6,800,000,000)</u>

Details of receivables related to Dam Sen Bowling Centre are as follows:

	31/12/2024	01/01/2024
* Loans	6,600,000,000	6,600,000,000
* Interest expenses	1,432,135,066	1,432,135,066
* Payments made on behalf of Kexim Company and the supermarket	2,032,385,490	2,032,385,490
* Receivables related to the purchases of materials	240,000,000	240,000,000
* VAT paid on behalf	615,227,301	615,227,301
* Other receivables	77,909,091	40,909,091
** Receivables related to Dam Sen Bowling Centre - Lawyer fees	190,000,000	190,000,000
** Receivables related to Dam Sen Bowling Centre - Execution of Sentence No. 27/2020/KDTM-PT dated 25/06/2020	7,042,796,051	7,042,796,051
	<u>18,230,452,999</u>	<u>18,193,452,999</u>

These receivables arose during the period from 1999 to 2007 at the Dam Sen Bowling Centre, which was established under a joint venture contract with Chi Dat Co., Ltd. The centre is now inactive.

** Execution of Sentence No. 27/2020/KDTM-PT dated 25/06/2020.

6 SHORTAGE OF ASSETS AWAITING RESOLUTION

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Fixed assets	18,897,600	18,897,600
	<u>18,897,600</u>	<u>18,897,600</u>

7 DOUBTFUL DEBTS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Allowance	Value	Allowance
	VND	VND	VND	VND
Total value of overdue receivables				
An Thai Law Office	200,000,000	(200,000,000)	200,000,000	(200,000,000)
Mr. Vo Trung Thiep	240,000,000	(240,000,000)	240,000,000	(240,000,000)
Chi Dat Co., Ltd.	6,600,000,000	(6,600,000,000)	6,600,000,000	(6,600,000,000)
	<u>7,040,000,000</u>	<u>(7,040,000,000)</u>	<u>7,040,000,000</u>	<u>(7,040,000,000)</u>

- Doubtful debts that were overdue for over 3 years and were 100% recognized in the allowance

8 INVENTORIES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Raw materials	1,931,323,413	1,554,254,431
Goods	345,814,248	438,419,523
	<u>2,277,137,661</u>	<u>1,992,673,954</u>

9 PREPAID EXPENSES**a) Short-term**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Tools and equipment	265,797,771	771,318,398
- Repair expenses	1,740,998,549	1,201,627,506
- Other short-term prepaid expenses	657,863,587	341,588,141
	<u>2,664,659,907</u>	<u>2,314,534,045</u>

b) Long-term

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Tools and equipment	2,169,632,157	254,415,217
- Major repairs of fixed assets	8,301,387,765	2,734,428,193
- Depreciation expenses of Dam Sen Bowling Centre	6,995,003,594	6,995,003,594
- Other long-term prepaid expenses	1,589,068,988	446,607,183
	<u>19,055,092,504</u>	<u>10,430,454,187</u>

10 INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer Software	Compensation and land clearance costs	Total
Cost			
Beginning balance	3,489,643,663	27,524,748,727	31,014,392,390
- Purchases during the period	0		0
- Decrease during the period (liquidation, disposal)	-394,393,440		-394,393,440
Ending balance	<u>3,095,250,223</u>	<u>27,524,748,727</u>	<u>30,619,998,950</u>
Accumulated Amortisation			
Beginning balance	3,050,614,999	27,524,748,727	30,575,363,726
- Amortisation for the period	169,080,084	-	169,080,084
- Decrease during the period (liquidation, disposal)	-394,393,440		-394,393,440
Ending balance	<u>2,825,301,643</u>	<u>27,524,748,727</u>	<u>30,350,050,370</u>
Net carrying amount			
Beginning balance	439,028,664	-	439,028,664
Ending balance	<u>269,948,580</u>	<u>-</u>	<u>269,948,580</u>

In which: The cost of fully amortised intangible fixed assets still in use amounts to: 29.605.518.950 VND

11 CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
11.1 Architectural and landscape planning for business locations :	3,248,515,161	3,248,515,161
<i>Prepare architectural and landscape planning - Dam Sen Cultural Park</i>	<i>1,377,727,273</i>	<i>1,377,727,273</i>
<i>1/500 detailed construction planning - Dam Sen Cultural Park</i>	<i>1,710,181,825</i>	<i>1,710,181,825</i>
<i>Prepare 1/500 detailed construction plan for Vam Sat Mangrove Ecotourism</i>	<i>160,606,063</i>	<i>160,606,063</i>
11.2 Complete land use documentation:	1,794,470,586	1,794,470,586
<i>Consulting services for land use rights certificate application - Dam Sen Cultural Park</i>	<i>1,038,750,455</i>	<i>1,038,750,455</i>
<i>Prepare documents for transferring land areas use rights certificates for No. 79 and 83 Hoa Binh Street</i>	<i>272,727,272</i>	<i>272,727,272</i>
<i>Surveying and mapping for No. 79 and 83 Hoa Binh Street</i>	<i>5,163,636</i>	<i>5,163,636</i>
<i>Prepare procedures for applying for a land use right certificate for Phu Tho Hotel</i>	<i>301,465,587</i>	<i>301,465,587</i>
<i>Prepare procedures for leasing land at the Vam Sat Mangrove Ecotourism</i>	<i>176,363,636</i>	<i>176,363,636</i>
11.3 Snow House Project - Dam Sen Cultural Park : Consultancy for technical concept design, feasibility report, and bidding consultancy.	501,955,297	501,955,297
11.4 Aquarium Renovation	1,211,884,126	
11.5 Repairing, renovating, and upgrading projects - Dam Sen Cultural Park	2,759,872,863	2,109,760,380
11.6 Renovation of the Tourist Service Centre	0	49,090,909
11.7 Dam Sen - Ban Me Ecological Recreation and Resort Area	1,176,363,636	1,176,363,636
<i>Prepare pre-feasibility study report</i>	<i>299,090,909</i>	<i>299,090,909</i>
<i>Prepare site plan for the pre-feasibility study report</i>	<i>427,272,727</i>	<i>427,272,727</i>
<i>Prepare 1:500 topographic map</i>	<i>450,000,000</i>	<i>450,000,000</i>
	<u>10,693,061,669</u>	<u>8,880,155,969</u>

PHU THO TOURIST SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Address: 03 Hoa Binh Street, Ward 03, District 11, Ho Chi Minh City

FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended 31/12/2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period ended 31/12/2024

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

Items	Buildings and Structures	Machinery and Equipment	Means of transportation and transmitters	Office Equipment	Other tangible fixed assets	TOTAL
Cost						
Beginning balance	358,723,175,148	194,322,703,038	30,760,978,246	5,011,070,201	3,957,264,338	592,775,190,971
Additions	21,961,827,257	5,525,592,270	1,549,461,939		180,000,000	29,216,881,466
<i>Purchases during the period</i>	270,020,000	1,085,736,364	1,549,461,939			2,905,218,303
<i>Increase based on the finalized value</i>	21,691,807,257	4,439,855,906			180,000,000	26,311,663,163
Decreases	-865,674,965	-2,365,294,148	-3,462,298,333	-399,403,889		-7,092,671,335
<i>Liquidation and disposal</i>	-865,674,965	-2,365,294,148	-3,462,298,333	-399,403,889		-7,092,671,335
<i>Other decreases</i>						
Ending balance	379,819,327,440	197,483,001,160	28,848,141,852	4,611,666,312	4,137,264,338	614,899,401,102
Accumulated Depreciation						
Beginning balance	291,889,664,730	168,657,317,792	28,964,966,924	3,867,816,083	3,914,157,051	497,293,922,580
Depreciation for the period	15,345,816,514	6,948,856,339	508,713,539	645,713,009	60,392,979	23,509,492,380
Liquidation and disposal	-852,253,922	-2,288,434,767	-3,462,298,333	-399,403,889		-7,002,390,911
Ending balance	306,383,227,322	173,317,739,364	26,011,382,130	4,114,125,203	3,974,550,030	513,801,024,049
Net carrying amount						
Beginning balance	66,833,510,418	25,665,385,246	1,796,011,322	1,143,254,118	43,107,287	95,481,268,391
Ending balance	73,436,100,118	24,165,261,796	2,836,759,722	497,541,109	162,714,308	101,098,377,053

In which:

The cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use amounts to:

373,637,520,373 VND

13 SHORT-TERM TRADE PAYABLE TO SUPPLIERS

	<u>31/12/2024</u>		<u>01/01/2024</u>	
	<u>Value</u>	<u>Repayment capacity</u>	<u>Value</u>	<u>Repayment capacity</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phuong Nam Arts Theater	400,000,000	400,000,000		0
TTC Energy JSC.	230,875,866	230,875,866		0
Do Du Phuong	311,779,000	311,779,000		0
Bach Ma green food Co., Ltd.	231,158,300	231,158,300		0
Phu Tho Power Company - Branch of Ho Chi Minh City Power Corporation	398,275,726	398,275,726	475,886,519	475,886,519
21 Chemical One Member LLC.	327,254,400	327,254,400	310,498,418	310,498,418
Ong So JSC.		0	538,296,774	538,296,774
Kien Long Security Service Co., Ltd.	202,612,904	202,612,904		
Huynh Ngoan	581,000,000	581,000,000		
Hong Ngoc Ha Tourism Trading Construction JSC.	157,385,367	157,385,367		
Huynh Van Tong	284,943,600	284,943,600		
Thanh Thanh Garment Company Limited	272,255,000	272,255,000		
Kim Khanh Trading and Import-Export Private Enterprise	240,306,600	240,306,600		
Doan Quy Quyen Distribution Company Limited	558,170,485	558,170,485		
Red Sun Uniform Co., Ltd.	227,755,000	227,755,000		
Other payable to suppliers	<u>7,600,490,943</u>	<u>7,600,490,943</u>	<u>6,165,006,602</u>	<u>6,165,006,602</u>
	<u><u>12,024,263,191</u></u>	<u><u>12,024,263,191</u></u>	<u><u>7,489,688,313</u></u>	<u><u>7,489,688,313</u></u>

14 ADVANCES FROM CUSTOMERS

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Deposits from customers	<u>26,257,000</u>	<u>26,911,287</u>
	<u><u>26,257,000</u></u>	<u><u>26,911,287</u></u>

15 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE TREASURY

	Receivables at the beginning of the year	Payables at the beginning of the year	Payables during the period	Payments made during the period	Receivables at the end of the period	Payables at the end of the period
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax		501,350,288	7,140,015,298	7,207,687,354		433,678,232
Special consumption tax		59,066,409	694,688,534	710,024,189		43,730,754
Import and export taxes	0	0			0	0
Corporate income tax	22,378,333,395				22,378,333,395	0
Corporate income tax				3,293,898	3,293,898	
Personal income tax		22,272,243	589,524,305	614,033,348		
Natural resource tax		1,561,840	19,657,120	19,584,880		1,634,080
Land lease fee			66,713,355,334	66,713,355,334		0
Retroactive land lease fee			35,479,776,602	35,479,776,602		
Penalty for late land lease payment			23,543,543,710	23,543,543,710		
Non-agricultural land use tax		0	1,147,811,440	1,147,811,440		0
Fees, charges and other payables to the State Treasury			18,486,390	18,486,390		0
	<u>22,378,333,395</u>	<u>584,250,780</u>	<u>135,346,858,733</u>	<u>135,457,597,145</u>	<u>22,383,864,093</u>	<u>479,043,066</u>

(*) Implementation of the recommendations in the Audit Report by the Regional State Audit Office No. XIII dated 18/06/2020: Due to changes in revenue and expenses during the period from 01/07/2014 to 16/05/2016, including retrospective land lease payments of 105,254,993,118 VND, corporate income tax expenses decreased by 22,378,333,395 VND

16 PAYABLES TO EMPLOYEES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Salaries of employees and collaborators	6,355,759,000	6,031,780,500
Meal allowance for employees		28,830,000
	<u>6,355,759,000</u>	<u>6,232,448,000</u>

17 SHORT-TERM PAYABLES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Rental expenses for property and land	5,132,727,291	4,678,181,836
	<u>5,132,727,291</u>	<u>4,678,181,836</u>

18 SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Unearned revenue	384,698,448	240,809,789
	<u>384,698,448</u>	<u>240,809,789</u>

19 OTHER PAYABLES**a) Short-term**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Union fund	0	143,446,000
- Deposit payables	1,066,103,121	826,354,626
- Revenue payable to the business partners	268,106,766	494,615,696
- Payables related to the joint venture with Chi Dat Co. Ltd. ^(*)	29,118,387,913	29,118,387,913
- Salaries and remuneration fund for the Board of Directors and the Board of Supervisors	484,699,000	590,299,000
- Dividends payable from 2017 to 2019	187,248,610	190,592,610
- Other payables and liabilities	141,837,132	162,792,125
	<u>31,266,382,542</u>	<u>31,526,487,970</u>

Details of payables related to the joint venture with Chi Dat Co. Ltd.() are as follows:

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Rental revenue	27,809,090,884	27,809,090,884
- Operating results of Dam Sen Bowling Centre	1,170,965,429	1,170,965,429
- Interest payable	100,000,000	100,000,000
- Payable according to Sentence No. 27/2020/KDTM-PT dated 25/06/2020.	38,331,600	38,331,600
	<u>29,118,387,913</u>	<u>29,118,387,913</u>

These receivables arose during the period from 1999 to 2007 at the Dam Sen Bowling Centre, which was established under a joint venture contract with Chi Dat Co., Ltd. The centre is now inactive.
Execution of Sentence No. 27/2020/KDTM-PT dated June 25, 2020

b) Long-term

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Long-term deposits and collaterals received	2,975,000,000	2,965,000,000
	<u>2,975,000,000</u>	<u>2,965,000,000</u>

20 OWNER'S EQUITY

a) Statement of changes in owner's equity

	<u>Contributed Capital</u>	<u>Capital surplus</u>	<u>Undistributed earnings</u>	<u>Total</u>
	VND	VND	VND	VND
Beginning balance 2023	1,186,840,000,000	69,686,924,280	-313,540,032,921	942,986,891,359
Net profit for 2023			2,332,360,849	2,332,360,849
Ending balance 2023	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>69,686,924,280</u>	<u>-311,207,672,072</u>	<u>945,319,252,208</u>
Beginning balance 2024	1,186,840,000,000	69,686,924,280	-311,207,672,072	945,319,252,208
Net profit for 2024			-20,929,517,292	-20,929,517,292
Ending balance 2024	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>69,686,924,280</u>	<u>-332,137,189,364</u>	<u>924,389,734,916</u>

b) Details of owner's equity

	<u>Ownership</u>	<u>30/9/2024</u>	<u>Rate</u>	<u>01/01/2024</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Saigon Tourist Group	49.00	581,551,600,000	49.00	581,551,600,000
Sam Holdings Corporation	34.96	414,894,250,000	34.96	414,894,250,000
Other shareholders	16.04	190,394,150,000	16.04	190,394,150,000
	<u>100.00</u>	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>100.00</u>	<u>1,186,840,000,000</u>

c) Equity transactions with owners and the distribution of dividends

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Owner's equity	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Beginning balance	1,186,840,000,000	1,186,840,000,000
- Increase during the period	-	-
- Decrease during the period	-	-
- Ending balance	<u>1,186,840,000,000</u>	<u>1,186,840,000,000</u>

d) Shares

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Number of shares registered for issuance	118,684,000	118,684,000
Number of shares sold in public offerings	118,684,000	118,684,000
- Ordinary shares	118,684,000	118,684,000
Number of outstanding shares	118,684,000	118,684,000
- Ordinary shares	118,684,000	118,684,000
Face value of outstanding shares: 10.000 VND/share		

21 TOTAL REVENUE FROM SALES AND SERVICES

	<u>From 01/01/2024 to 31/12/2024</u>	<u>From 01/01/2023 to 31/12/2023</u>
	VND	VND
Revenue from the sale of goods	386,405,260	1,112,577,414
Revenue from services	193,694,213,738	211,102,572,450
	<u>194,080,618,998</u>	<u>212,215,149,864</u>

22 COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Cost of goods sold	59,662,745	604,501,465
Cost of services provided	233,139,423,632	234,184,988,008
	<u>233,199,086,377</u>	<u>234,789,489,473</u>

23 FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Dividends and distributed profits	18,268,498,000	21,572,511,600
Interest income	28,928,329,704	42,536,052,999
	<u>47,196,827,704</u>	<u>64,108,564,599</u>

24 FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Interest expense	561,575,545	993,402,738
Allowance for decline in long-term investment	534,000,000	259,889,072
	<u>1,095,575,545</u>	<u>1,253,291,810</u>

25 SELLING EXPENSES

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Labor cost	1,654,344,102	2,014,716,573
Advertising expenses	2,303,512,588	3,902,781,704
Other external services expenses	781,686,599	830,379,609
	<u>4,739,543,289</u>	<u>6,747,877,886</u>

26 GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Labor cost	9,308,916,046	8,395,662,460
Tools and supplies expenses	173,721,198	116,569,357
Depreciation of fixed assets	185,687,633	64,380,360
External services expenses (Electricity, Water, Telephone, etc.)	546,046,021	522,904,636
Salaries and remuneration expenses for the Board of Directors and the	1,478,400,000	1,680,000,000
Goodwill amortisation expense	0	16,729,353,972
Rental expenses	636,363,637	1,090,909,069
Allowance for doubtful debts	8,890,156,717	0
Other cash expenses	2,455,648,273	3,349,483,780
	<u>23,674,939,525</u>	<u>31,949,263,634</u>

27 OTHER INCOME

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Disposal of materials, tools, and fixed assets	110,472,100	838,085,574
Other income	391,708,642	146,365,447
	<u>502,180,742</u>	<u>984,451,021</u>

28 OTHER EXPENSES

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Disposal, liquidation of fixed assets	0	2,801,832
Other expenses	0	233,080,000
	<u>0</u>	<u>235,881,832</u>

29 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
(Loss)/Profit before tax	-20,929,517,292	2,332,360,849
Adjustments for increased expenses	1,790,713,821	2,193,354,479
- <i>Non-deductible expenses</i>	1,790,713,821	2,193,354,479
Adjustments for decreased expenses	-18,268,498,000	-21,572,511,600
- <i>Dividends and shared profits</i>	-18,268,498,000	-21,572,511,600
Taxable income	-37,407,301,471	-17,046,796,272
Tax rate	20%	20%
Corporate income tax payable for the period	<u></u>	<u></u>

30 BASIC EARNINGS PER SHARE

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Net profit after tax	-20,929,517,292	2,332,360,849
Net profit attributable to ordinary shares	-20,929,517,292	2,332,360,849
Weighted average number of outstanding ordinary shares during the p	118,684,000	118,684,000
	<u>-176</u>	<u>20</u>

31 TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

* Transactions during the period:

	Relationship	From 01/01/2024 to 31/12/2024
		VND
Dam Sen Water Park Corporation	Associate	
- Distributed dividends		16,209,736,000
- Revenue from services		4,444,474,000
- Purchases of services		324,529,000
Saigon - Da Lat JSC.	Investment in other entities	2,058,762,000
- Distributed dividends		2,058,762,000
Saigon Dong Ha JSC.	Investment in other entities	26,468,750
- Purchases of services		26,468,750
Saigon Tourist Group	Major Shareholder	
- Revenue from services		589,902,377
- Purchases of services		336,480,350
Sam Holdings Corporation	Major Shareholder	
- Revenue from services		152,667,600
Sacom Wires and Cables Joint stock company	Subsidiary of Sam Holdings Corporation	
- Revenue from services		296,601,860

31 TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES (continued)

Sacom Land Corporation

Subsidiary of Sam Holdings Corporation

- Revenue from services

87,593,600

*** Other receivables**

	<u>Relationship</u>	<u>31/12/2024</u>
		VND
Saigon Tourist Group	Major Shareholder	70,224,591,554
<i>According to Audit Report by the Regional State Audit Office No. XIII dated 18/06/2020</i>		
* Short-term trade receivables from customers		
Sam Holdings Corporation	Major Shareholder	22,198,600
Sacom Wires and Cables JSC.	Subsidiary of Sam Holdings Corporation	14,572,000
Dam Sen Water Park Corporation	Associate	9,740,965,600
- <i>Other short-term trade receivables</i>		15,124,000
- <i>Dividends receivable</i>		9,725,841,600



Tran Thi Thu Huong
 Prepared by



Huynh Ngoc Cach
 Chief Accountant



Hoang Van Ba
 General Director

Ho Chi Minh City, 19 January 2025